

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc "Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có 03 chi nhánh và 01 công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
2	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Xuân Đức	Ủy viên
Ông:	Trịnh Quang Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU DOANH

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 24 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7.04

Địa chỉ: Ít Ong - Mường La - Sơn La

Tel: 0223830990 Fax: 0223830989

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			310,846,616,302	349,778,574,443
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223,090,085,942	249,124,290,239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,329,334,623	11,629,990,339
1. Tiền	111		22,329,334,623	11,629,990,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106,205,291,384	121,197,208,830
1. Phải thu khách hàng	131		32,867,801,228	58,522,631,412
2. Trả trước cho người bán	132		25,243,507,779	9,585,027,496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		48,093,982,377	53,089,549,922
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		76,270,942,198	93,295,509,689
1. Hàng tồn kho	141		76,270,942,198	93,295,509,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,284,517,737	23,001,581,381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,937,679,888	5,232,775,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,132,439,505	4,695,152,575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,214,398,344	13,073,653,198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87,756,530,360	100,654,284,204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		86,832,447,258	100,055,212,507
1. Tài sản cố định hữu hình	221		60,516,374,637	55,851,258,980
- Nguyên giá	222		165,569,907,720	173,176,043,786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-105,053,533,083	-117,324,784,806
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		26,316,072,621	44,203,953,527
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		924,083,102	599,071,697

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		924,083,102	599,071,697
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310,846,616,302	349,778,574,443
NGUỒN VỐN			310,846,616,302	349,778,574,443
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		196,757,763,557	241,801,180,847
I. Nợ ngắn hạn	310		187,664,460,697	228,690,177,987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		56,491,826,620	51,255,264,023
2. Phải trả người bán	312		73,597,518,776	68,706,332,303
3. Người mua trả tiền trước	313		13,828,534,935	28,706,306,443
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,827,097,150	2,628,790,374
5. Phải trả người lao động	315		8,465,790,754	10,371,039,118
6. Chi phí phải trả	316		6,476,979,650	8,648,765,902
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24,153,362,210	53,547,470,811
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,823,350,602	4,826,209,013
II. Nợ dài hạn	330		9,093,302,860	13,111,002,860
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		90,000,000	75,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		8,833,000,000	12,865,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170,302,860	170,302,860
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114,088,852,745	107,977,393,596
I. Vốn chủ sở hữu	410		114,088,852,745	107,977,393,596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,960,000,000	15,960,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,029,282,747	17,774,964,905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,491,020,549	4,723,878,960
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,608,549,449	9,518,549,731
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310,846,616,302	349,778,574,443
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 704
Địa chỉ: TT IT ONG - MƯỜNG LA - SƠN LA
Tel: 0223830990 Fax: 0223830989

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II - 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100,443,689,402	112,545,531,469	167,051,970,664	287,271,214,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	151,021,577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100,443,689,402	112,545,531,469	167,051,970,664	287,120,192,496
4. Giá vốn hàng bán	11		90,181,875,227	103,914,484,387	148,355,563,900	269,778,705,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,261,814,175	8,631,047,082	18,696,406,764	17,341,487,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		174,931,263	252,485,489	605,061,785	295,070,077
7. Chi phí tài chính	22		3,857,305,758	577,192,586	6,623,656,465	1,215,732,263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,857,305,758	577,192,586	6,623,656,465	1,110,092,263
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,285,681,020	2,102,943,820	4,538,485,136	3,403,462,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,293,758,660	6,203,396,165	8,139,326,948	13,017,363,139
11. Thu nhập khác	31			46,954,545	2,218,922,728	46,954,545
12. Chi phí khác	32			0	2,218,922,728	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	46,954,545	0	46,954,545
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,293,758,660	6,250,350,710	8,139,326,948	13,064,317,684
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,927,686	29,944,003	17,927,686	40,590,150
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,275,830,974	6,220,406,707	8,121,399,262	13,023,727,534
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		713	1,301	1,354	2,715

CÔNG TY

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Quý II - 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-29,329,517	6,284,174,236
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168,110,212,092	189,504,984,646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-145,596,316,908	-180,289,344,918
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-10,817,506,917	-10,024,234,082
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-6,396,803,357	-1,007,088,191
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		409,833,532	13,442,616,871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,738,747,959	-5,342,760,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-29,329,517	6,284,174,236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-9,407,472,170	-28,532,247,999
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-10,192,533,955	-28,877,318,076
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180,000,000	50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		605,061,785	295,070,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9,407,472,170	-28,532,247,999
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-1,262,542,597	36,343,840,000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			35,960,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,469,896,229	12,605,664,383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-33,673,758,826	-9,496,564,383
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-58,680,000	-2,725,260,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,262,542,597	36,343,840,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-10,699,344,284	14,095,766,237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,329,334,623	15,131,080,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,629,990,339	29,226,846,491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/12/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	31.200.000.000	52,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	28.800.000.000	48,0%
	Cộng	60.000.000.000	100%

Công ty có 03 chi nhánh và 01 công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
2	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Sơn La đã vào giai đoạn cuối, khối lượng xây lắp giảm ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.
- Lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại tăng cao và việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 chưa hoàn thành do biến động xấu của Thị trường chứng khoán đã làm ảnh hưởng đến chi phí lãi vay trong kỳ của Công ty.
- Công trình Nhà máy Thủy điện Sập Việt vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

Thông tin về công ty con

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La	90,00%	90,00%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

Loại Tài sản cố định	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1,637,307,892	1,590,556,048
Tiền gửi ngân hàng	9,992,682,447	20,738,778,575
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11,629,990,339	22,329,334,623

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011 Số lượng	01/01/2011 Số lượng	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			-	-
Cộng			-	-

- (1) Lý do thay đổi
(2) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung
(3) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
DNTN TM A		3 tháng	10,6%/năm	
		6 tháng	0,875%/tháng	
		3 tháng	0,875%/tháng	
Cộng				-

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-

2 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu người lao động tiền BHXH 5%	164,934,619	94,207,398
Phải thu người lao động tiền BHYT 1%	41,248,984	22,128,294
Phải thu người lao động tiền BHTN 1%	27,296,220	14,618,504

Phải thu người lao động	7,742,211	8,339,315
Phải thu Công ty CP Sông Đà 7 khối lượng thanh toán qua BDH	52,587,234,576	47,717,337,614
Phải thu khác	261,093,312	237,351,252
Cộng	53,089,549,922	48,093,982,377

3 . Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,535,821,405	5,202,102,150
Công cụ, dụng cụ	333,568,808	146,619,481
Chi phí SXKD dở dang	30,759,836,683	53,982,752,169
Thành phẩm	15,907,602,354	6,065,872,523
Hàng hóa	-	6,943,283,047
Hàng gửi đi bán	39,758,680,439	3,930,312,828
Kho Bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93,295,509,689	76,270,942,198

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	-	-
-	-	-
-	-	-
Cộng	-	-

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	#REF! VND	#REF! VND
Thuế GTGT	93,295,509,689	76,270,942,198
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	6,535,821,405	5,202,102,150
Thuế TNDN	333,568,808	146,619,481
Thuế thu nhập cá nhân	30,759,836,683	53,982,752,169
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15,907,602,354	6,065,872,523
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	6,943,283,047
Các khoản phí, lệ phí	39,758,680,439	3,930,312,828
Cộng	186,591,019,378	152,541,884,396

4 . Chi phí trả trước ngắn hạn	1/1/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	173,941,454	37,494,650	136,446,804
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		1,537,152,941	736,926,688	800,226,253
Chi phí chờ phân bổ Chi nhánh Yên Châu	1,937,679,888	4,149,239,612	2,636,984,722	3,449,934,778
Chi phí chờ phân bổ Chi nhánh Lai Châu	-	861,689,495	27,464,580	834,224,915
Chi phí bảo hiểm chưa phân bổ		632,627,979	620,685,121	11,942,858
Cộng	1,937,679,888	7,354,651,481	4,059,555,761	5,232,775,608

5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	13,040,653,198	11,181,398,344
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33,000,000	33,000,000
Cộng	13,073,653,198	11,214,398,344

Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Yêu cầu thuyết minh theo nội dung và đối tượng nếu số dư lớn		
Phải thu khác		
Cộng	-	-

Phải thu dài hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Yêu cầu thuyết minh theo nội dung và đối tượng nếu số dư lớn		
Phải thu khác		
Cộng	-	-

6 . Tài sản cố định hữu hình

Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
-------------------------------	------------------------------	--------------------------------	------------------------------------	-------------------------------

Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	249,105,647	117,739,021,748	47,161,765,957	420,014,368	165,569,907,720
Tăng trong kỳ	-	6,160,017,885	3,326,945,454	76,263,636	9,563,226,975
- Mua sắm	-	6,160,017,885	3,326,945,454	76,263,636	9,563,226,975
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong kỳ	-	1,809,090,909	148,000,000	-	1,957,090,909
- Thanh lý, nhượng bán		1,809,090,909	148,000,000		1,957,090,909
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	249,105,647	122,089,948,724	50,340,711,411	496,278,004	173,176,043,786
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	83,035,216	87,808,747,226	16,986,499,941	175,250,700	105,053,533,083
Tăng trong kỳ	62,276,412	9,014,573,503	3,155,091,921	45,476,553	12,277,418,389
- Trích khấu hao TSCĐ	62,276,412	9,014,573,503	3,155,091,921	45,476,553	12,277,418,389
<i>SD704</i>	<i>62,276,412</i>	<i>9,014,573,503</i>	<i>3,066,916,551</i>	<i>33,098,775</i>	<i>12,176,865,241</i>
<i>Sập Việt</i>			88,175,370	12,377,778	100,553,148
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	6,166,666	-	6,166,666
- Thanh lý, nhượng bán			6,166,666		6,166,666
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	145,311,628	96,823,320,729	20,135,425,196	220,727,253	117,324,784,806
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	166,070,431	29,930,274,522	30,175,266,016	244,763,668	60,516,374,637
Số cuối kỳ	103,794,019	25,266,627,995	30,205,286,215	275,550,751	55,851,258,980

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ					-
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-

Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: XXXX

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: XXXX

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: XXXX

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ		-			-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
- Mua sắm					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-
<i>TDH</i>	-	-	-		-
<i>Chợ</i>					-
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	43,349,754,519	25,476,753,613
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Mỏ đồi đụn -Lương Sơn Hoà Bình	-	-

Mỏ Xóm Rẻ -Cư Yên, Suối Cốc - Hoà Bình	3,340,917,983	1,839,963,551
Thủy điện Sập Việt	38,433,160,429	23,450,138,742
Lắp đặt trạm trộn tại Mễ Trì	1,182,920,076	186,651,320
PXSX tại Bình Thanh	392,756,031	-
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>854,199,008</i>	<i>839,319,008</i>

Cộng	44,203,953,527	26,316,072,621
-------------	-----------------------	-----------------------

Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền SD đất và nhà	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ			-		-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhận chuyển nhượng					-
- Chuyển từ TSCĐ					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao					-
- Chuyển từ TSCĐ		-	-	-	-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang TSCĐ	-				-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

Đầu tư vào công ty con

30/06/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
---------------------------	---------------------------	-------------------	-------------------

- -

Cộng

-	-
---	---

(*) Số đầu kỳ được ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, số cuối kỳ được ghi nhận theo phương pháp hợp nhất

(1) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

(2) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2010

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	---------------------------------	--------------------------------	----------------------------

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

30/06/2011
Số lượng CP

01/01/2011
Số lượng CP

30/06/2011
VND

01/01/2011
VND

Cộng

(1) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

(2) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2010

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
------------------------	---	--	-----------------------------------

Đầu tư dài hạn khác

30/06/2011
Số lượng CP

01/01/2011
Số lượng CP

30/06/2011
VND

01/01/2011
VND

Cộng

(1) Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu

(2) Mua, bán chứng khoán trong kỳ

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	599,071,697	681,296,152
Chi phí bảo hiểm chưa phân bổ	-	242,786,950
Cộng	599,071,697	924,083,102

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	-	-

Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
-	-	-
Ký quỹ thuê văn phòng TDH	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác		-
Cộng	-	-

Lợi thế thương mại

	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Phân bổ (*)	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại	-	-		-
Cộng	-	-	-	-

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	47,535,264,023	48,121,826,620
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	3,720,000,000	8,370,000,000
Cộng	51,255,264,023	56,491,826,620

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Giấy nhận nợ	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHĐT & PT huyện Mường La	09/2011/HĐ	21%/năm	9 tháng	2,000,000,000	Thế chấp
NHĐT & PT huyện Mường La	08/2011/HĐ	21%/năm	7 tháng	6,147,000,000	Thế chấp
NHĐT & PT huyện Mường La	07/2011/HĐ	21%/năm	9 tháng	2,100,000,000	Thế chấp

NH ĐT & PT huyện Mường La	06/2011/HĐ	21%/năm	9 tháng	2,203,855,588	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	05/2011/HĐ	21%/năm	9 tháng	1,302,533,000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	04/2011/HĐ	21%/năm	9 tháng	3,000,000,000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	03/2011/HĐ	20%/năm	7 tháng	3,374,544,318	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	02/2010/HĐ	18,5%/năm	9 tháng	6,076,274,818	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	01/2011/HĐ	18,5%/năm	9 tháng	1,912,688,505	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	11/2010/HĐ	17%/năm	11 tháng	5,000,000,000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	10/2010/HĐ	17%/năm	9 tháng	9,100,000,000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	08/2010/HĐ	16,5%/năm	7 tháng	818,367,794	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường La	10/0000905/HĐ	14%/năm	9 tháng	4,500,000,000	Thế chấp

Cộng

47,535,264,023

-

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,213,803,786	1,640,931,810
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	17,927,686	-
Thuế thu nhập cá nhân	397,058,902	186,165,340
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-

Cộng

2,628,790,374

1,827,097,150

loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

11 . Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	4,787,323,980	2,285,504,638
Trích trước chi phí thuê phụ	2,500,400,370	2,866,789,701
Trích trước chi phí lãi vay	1,287,405,188	1,251,048,947
Chi phí phải trả khác	73,636,364	73,636,364

Cộng

8,648,765,902

6,476,979,650

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	259,154,015	146,853,160
Bảo hiểm xã hội	875,316,590	53,091,413
Bảo hiểm y tế	174,356,096	7,815,085
Bảo hiểm thất nghiệp	82,965,305	40,215,126
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả	12,116,430,000	175,110,000
Vật tư tạm nhập	38,706,355,939	23,475,963,631
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,332,892,866	254,313,795

Cộng

53,547,470,811

24,153,362,210

Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	-	-
	-	-
Cộng	-	-
13 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả dài hạn khác(*)	-	-
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	75,000,000	90,000,000
Cộng	75,000,000	90,000,000
(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác		

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

14 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (*)	12,865,700,000	8,833,000,000
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn (**)	-	-
Cộng	12,865,700,000	8,833,000,000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ					
Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
10/0000583/HĐ, NH Đầu tư và Phát triển huyện LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh thả nổi có điều chỉnh	36 tháng 60 tháng	6,680,000,000 4,673,000,000	1,980,000,000 540,000,000	Đảm bảo bằng tài sản Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1,574,100,000	-	Đảm bảo bằng tài sản

LD1101102618, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	418,000,000	-	Đảm bảo bằng tài sản
LD1106900045, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2,040,600,000	-	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/045/09/TH, Công ty Tài chính Sông Đà	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	800,000,000	800,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/046/09/TH, Công ty Tài chính Sông Đà	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	400,000,000	400,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			16,585,700,000	3,720,000,000	
(**) Chi tiết nợ thuê tài chính					

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến dưới 5 năm					
Trên 5 năm					
Phải trả dài hạn nội bộ				30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				-	-
Cộng				-	-

15 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn đầu tư của CSH
1. Số dư đầu kỳ này	60,000,000,000	11,029,282,747	2,491,020,549	24,608,549,449	98,128,852,745
2. Tăng trong kỳ này	-	6,745,682,158	2,232,858,411	8,121,399,262	17,099,939,831
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	8,121,399,262	8,121,399,262
Quỹ tăng trong kỳ	-	6,745,682,158	2,232,858,411	-	8,978,540,569
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	23,211,398,980	23,211,398,980
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	23,211,398,980	23,211,398,980
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-

4. Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	17,774,964,905	4,723,878,960	9,518,549,731	92,017,393,596
CĐKT	60,000,000,000	17,774,964,905	4,723,878,960	9,518,549,731	107,977,393,596
CL	-	-	-	-	15,960,000,000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	31,200,000,000	31,200,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	28,800,000,000	28,800,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	60,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	20,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	-	7,200,000,000
- Cổ tức năm 2010 đã ghi nhận phải trả theo NQ ĐHĐCĐ	12,000,000,000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	24,608,549,449	13,094,785,060
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	8,121,399,262	13,023,727,534
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	-	(7,704,516,820)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	-	(1,901,755,221)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(2,401,775,221)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	-	(7,200,000,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(6,745,682,158)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(2,232,858,411)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(2,232,858,411)	-
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(12,000,000,000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	9,518,549,731	6,910,465,332

Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm -
 Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Tài sản giữ hộ (*)

Cộng

mỗi phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	20,242,966,605	-
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	128,734,639,042	283,968,849,628
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	18,074,365,017	3,302,364,445
Cộng	167,051,970,664	287,271,214,073

17 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	151,021,577
Cộng	-	151,021,577

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	20,242,966,605	-
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	128,734,639,042	283,817,828,051
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	18,074,365,017	3,302,364,445
Cộng	167,051,970,664	287,120,192,496

19 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	18,387,855,534	-
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	113,084,137,150	266,810,980,816
Giá vốn khác	16,883,571,216	2,967,724,246
Cộng	148,355,563,900	269,778,705,062

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	605,061,785	295,070,077
Lãi bán hàng trả chậm	-	
Lãi suất cố định đầu tư vốn (trước thuế TNDN)	-	
Lãi trái phiếu chính phủ	-	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	605,061,785	295,070,077

21 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6,623,656,465	1,110,092,263
Chi phí tài chính khác	-	105,640,000
Cộng	6,623,656,465	1,215,732,263

22 . Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

24 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2,218,922,728	

Thu phí chuyển nhượng cổ phần	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	2,218,922,728	-

25 . Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	2,199,447,563	
Chi phí khác	19,475,165	-
Cộng	2,218,922,728	-

Phân lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		-
Cộng	-	-

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	17,927,686	40,590,150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	17,927,686	40,590,150

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
Cộng	-	-

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,121,399,262	13,023,727,534
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,121,399,262	13,023,727,534
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6,000,000	4,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		947,160
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	4,947,160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,354	2,633

28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT HỢP NHẤT**29 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

30 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Nậm Thi - Sông Đà 7	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	1,884,165,967
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 701	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	5,878,652,776
Xí nghiệp Sông Đà 7.05.1	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	14,122,451,587
Xí nghiệp Sông Đà 7.05.2	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	3,011,892,411
Xí nghiệp Sông Đà 7.07.1	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	24,387,036,569
Xí nghiệp Sông Đà 707.2	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	6,324,855,338
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Cty mẹ	Cung cấp đá, cát	6,064,151,561
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Cty mẹ	Nhập đá học	5,109,199,744

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Khối lượng thanh toán qua Ban ĐH	52,587,234,576
Công ty CP Nậm Thi - Sông Đà 7	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	885,487,145
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Cty mẹ	Cung cấp đá, cát	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã
Hoặc trình bày các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như

4 . Những thông tin khác

TTGDHN ngày 22 tháng 06 năm 2009 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Khác	Cộng
1. DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	128,734,639,042	-	38,317,331,622	167,051,970,664
2. DTT từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Chi phí KH và CF trả trước dài hạn phân bổ	12,176,865,241			12,176,865,241
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4,916,594,090	38,433,160,429		43,349,754,519
6. Tài sản bộ phận	265,093,769,019	57,699,837,280	26,984,968,144	349,778,574,443
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản				349,778,574,443
8. Nợ phải trả bộ phận	202,936,928,004	11,933,067,758	26,931,185,085	241,801,180,847
9. Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng Nợ phải trả				241,801,180,847

2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay [nếu có sự phân loại lại].

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2009
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu.....			
Chỉ tiêu.....			
Chỉ tiêu.....			
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chỉ tiêu.....			

Chi tiêu.....

Chi tiêu.....

3. Trên Lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu.....

Chi tiêu.....

Chi tiêu.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đặng Quang Hiệu

Ngô Quốc Thế

Nguyễn Hữu Doanh